

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỐ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	6
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	16
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	20
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	23
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	25

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**Giấy chứng nhận đăng ký lập
Quỹ đại chúng**

36/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 3 tháng 4 năm 2019

14/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 24 tháng 5 năm 2021 về việc đổi tên quỹ

Ban đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch
Bà Vương Thị Hoàng Yến	Thành viên
Bà Trần Ngọc Hân	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngõ Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỐ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Gia tăng Thu nhập Cố định DC (tên trước đây là Quỹ Đầu tư Định hướng Bảo toàn vốn Việt Nam) (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 16 đến trang 24. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Nguyễn Bội Hồng Lê
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 8 tháng 3 năm 2022



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỌC LẬP
GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỐ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Gia tăng Thu nhập Cố định DC (“Quỹ”) (tên trước đây là Quỹ Đầu tư Định hướng Bảo toàn Vốn Việt Nam) (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 8 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 16 đến trang 62.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11477
Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Đoàn Trần Phương Thảo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4701-2019-006-1

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỐ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

**1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỐ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM) (“QUỸ”
HOẶC “DCIP”)**

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Tính đến kỳ báo cáo năm 2021, tổng giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng 2.197,3% so với kỳ báo cáo ngày 31/12/2020, thay đổi NAV/ccq cùng kỳ là giảm 0,11% so với kỳ báo cáo ngày 31/12/2020.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ DCIP là chủ động dựa trên cơ sở phân tích biến động kinh tế vĩ mô, phân tích xu hướng biến động của thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán nợ, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích về tổ chức phát hành để đưa ra các quyết định đầu tư với mục tiêu đem lại lợi nhuận phù hợp với thời hạn đầu tư kỳ vọng của người đầu tư.

1.4 Phân loại của Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn thấp.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 3 tháng 4 năm 2019.

1.8 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, NAV của Quỹ là 271.332.225.925 Đồng Việt Nam (“VND”), tương ứng với 28.078.292,71 chứng chỉ quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC (tiếp theo)

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi thành lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31/12/2021 %	31/12/2020 %	31/12/2019 %
1. Danh mục chứng khoán	38,15	0,29	53,02
2. Tài sản khác	61,85	99,71	46,98
	100,00	100,00	100,00

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày		
	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2019
1. NAV của Quỹ (VND)	271.332.225.925	11.810.841.053	69.306.104.798
2. Tổng số CCQ đang lưu hành (số lượng)	28.078.292,71	1.220.904,02	6.715.931,99
3. NAV của 1 đơn vị CCQ (VND)	9.663,41	9.673,84	10.319,65
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	9.664,14	10.487,49	10.404,44
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	9.283,89	9.481,85	9.987,93
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ (%) (*)	(0,11%)	(6,26%)	0,00%
9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	(3,59%)	28,81%	0,00%
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	3,48%	(35,07%)	0,00%
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có	Không có
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,04%	3,54%	3,26%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (**)	125,73%	67,22%	152,58%

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

(*) Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$\text{Tổng tăng trưởng} = \frac{\text{NAV của 1 CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}} - 1$$

$$\text{Tăng trưởng thu nhập} = \frac{\text{Kết quả hoạt động đã thực hiện/ Số lượng CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}}$$

$$\text{Tăng trưởng vốn} = \text{Tổng tăng trưởng} - \text{Tăng trưởng thu nhập}$$

Các chỉ tiêu tương ứng của các năm trước đã được tính lại để đảm bảo tính so sánh được.

(**) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	(0,11)	(0,11)
3 năm	Không áp dụng	Không áp dụng
Từ khi thành lập	(3,37)	(1,24)

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2019
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	(0,11)	(6,26)	Không áp dụng

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Chỉ số VN Index tăng 1,3% trong tháng 12 năm 2021 và đóng cửa tại 1.498 điểm. Giá trị giao dịch của thị trường giảm 17% so với tháng 11 năm 2021, tổng giá trị giao dịch giảm xuống mức 27,1 nghìn tỷ đồng đối với sàn HOSE và mức 33 nghìn tỷ đồng trên cả 3 sàn. Kết thúc năm 2021, chỉ số VN Index đạt mức tăng 35,7% so với cuối năm trước.

Những điểm chính của thị trường trong Quý 4 và năm 2021:

- Chỉ số VN Index tăng 1,3% trong tháng 12 và có thể tăng cao hơn nếu không bị các yếu tố thời vụ ảnh hưởng;
- Cổ phiếu vốn hóa nhỏ tiếp tục đà tăng, nhưng dòng tiền sẽ hướng tới nhóm vốn hóa lớn để phản ánh đà phục hồi kinh tế;
- Thị trường Việt Nam thuộc nhóm thị trường dẫn đầu toàn cầu năm 2021 và đạt được những tiến bộ lớn;
- Quá trình phục hồi kinh tế chỉ mới bắt đầu và định giá cổ phiếu vẫn đang hấp dẫn.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DẠNG
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

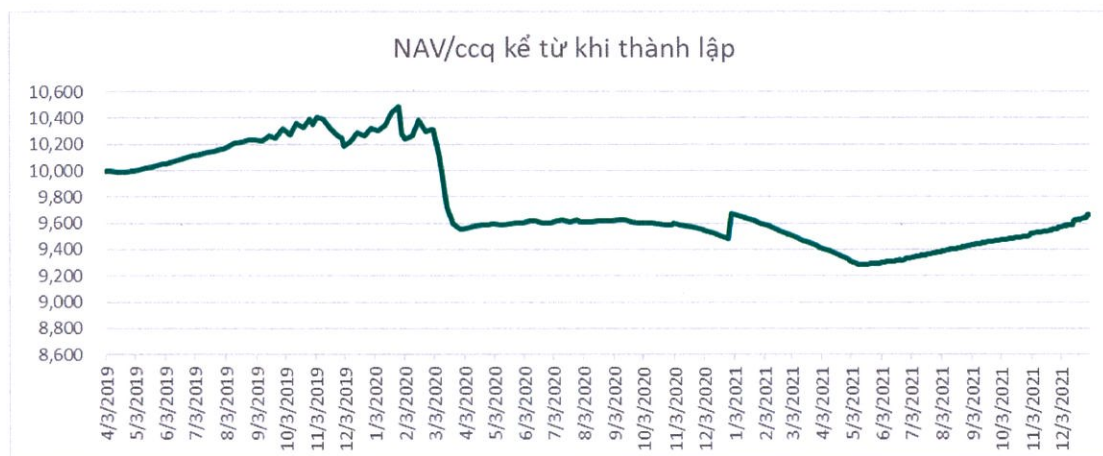
4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%) (***)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	3,48	2,64	2,64
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	(3,59)	(6,01)	(6,01)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	(0,11)	(3,37)	(3,37)
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	(0,11)	(6,26)	Không có
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	Không có	Không có	Không có

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.

(***) Thời gian hoạt động của Quỹ từ khi thành lập đến ngày lập báo cáo chưa đủ 3 năm



**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND	Tỷ lệ thay đổi(%)
NAV của Quỹ	271.332.225.925	11.810.841.053	2197,32
NAV trên 1 đơn vị CCQ	9.663,41	9.673,84	(0,11)

Trong giai đoạn 31/12/2020 – 31/12/2021, quỹ DCIP có giá trị tài sản ròng (NAV) trên một chứng chỉ quỹ giảm 0,11% do chịu ảnh hưởng từ thị trường. Ngoài ra, tổng giá trị tài sản ròng (NAV) của quỹ tăng 2.197,3% trong kỳ nhờ nguồn vốn mới từ nhà đầu tư.

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ %
Dưới 5.000	271	108.338,57	0,39%
Từ 5.000 đến 10.000	19	129.181,71	0,46%
Từ 10.000 đến 50.000	22	331.979,34	1,18%
Từ 50.000 đến 500.000	6	794.944,82	2,83%
Trên 500.000	1	26.714.167,27	95,14%
Tổng cộng	319	28.078.611,71	100.00%

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ DCIP, Công ty quản lý quỹ ("Công ty") quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ DCIP với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Nền kinh tế Việt Nam đạt mức tăng trưởng 5,2% trong quý 4 và GDP cả năm ước đạt 2,58%. Động lực chính cho GDP đến từ lĩnh vực sản xuất với mức tăng trưởng 4,1%; Nông nghiệp và dịch vụ tăng với mức khiêm tốn hơn, lần lượt là 2,9% và 1,2% so với năm ngoái. Kết thúc năm 2021, Việt Nam vẫn chưa quay về trạng thái bình thường trước dịch thể hiện qua sự sụt giảm 3,8% tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng, du khách nước ngoài qua Việt Nam vẫn còn hạn chế. Tuy nhiên những gì Việt Nam đạt được trong năm 2021 sẽ là nền tảng vững chắc cho một năm 2022 đầy triển vọng. Hoạt động thương mại có cú nước rút ngoại mục trong quý 4, giúp tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam kết thúc năm ở mức kỷ lục 668,5 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm ngoái. Nhập khẩu đạt 332,3 tỷ USD, tương đương với mức tăng 26,5%, xuất khẩu đạt mức tăng thấp hơn do ảnh hưởng của các biện pháp giãn cách với mức tăng 19,0%, tương đương 336,3 tỷ USD. Chính phủ Việt Nam tập trung vào mục tiêu phục hồi kinh tế với gói kích thích kinh tế 350.000 tỷ đồng (4,7% GDP) dự kiến sẽ hỗ trợ tăng trưởng GDP trong năm 2022.

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành của Quỹ gồm có:

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế, Giám đốc quản lý tài sản, khối trong nước
 - Từ 2010 đến 12/03/2021: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
 - Từ 12/03/2021 đến nay: Giám đốc Quản lý tài sản, Khối trong nước của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
- Ông Trần Lê Minh, Thạc sỹ Quản Trị Tài chính, Giám đốc chi nhánh Hà Nội
 - Từ 2011 đến 12/03/2021: Phó Tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
 - Từ 12/03/2021 đến nay: Giám đốc chi nhánh Hà Nội của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

- Bà Nguyễn Bội Hồng Lê, Chủ tịch Ban đại diện quỹ, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
 - Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán công ty CP chứng khoán dầu khí
 - Từ 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam
- Bà Vương Thị Hoàng Yến, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán
 - 8/2004 – 11/2007: Kế toán trưởng công ty TNHH Minh Thắng
 - 12/2007 – 4/2012: Kiểm toán viên, Trưởng phòng kiểm toán Công ty kiểm toán AS
 - 9/2012 – 5/2013: Kiểm toán viên, Giám đốc kiểm toán Công ty Hợp danh kiểm toán FA
 - 2013 – 12/2019: Kiểm toán viên, Giám đốc kiểm toán Công ty kiểm toán Đại Tín
 - Từ 01/2020 đến nay: Giám đốc nghiệp vụ Công ty TNHH kiểm toán Chuẩn Vàng
- Bà Trần Ngọc Hân, Thành viên, Thạc sỹ luật- Luật sư.
 - Hiện là Chuyên viên cao cấp phòng Pháp chế tuân thủ của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban điều hành của Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

- Ông Beat Schurch, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Kinh tế
 - Từ 30/12/2020 đến nay : Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2022



Beat Schurch



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Gia Tăng Thu Nhập Cố Định DC (tiền thân là “Quỹ Đầu Tư Định Hướng Bảo Toàn Vốn Việt Nam”) (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

➤ Theo Điểm a, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) và Điều 11, Điều lệ Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thường niên thông qua có hiệu lực từ tháng 04 năm 2020 tới tháng 04 năm 2021 – trước khi Quỹ thay đổi chiến lược đầu tư từ quỹ đầu tư cổ phiếu sang quỹ đầu tư trái phiếu quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của quỹ tại ngân hàng giám sát, quỹ mở không được đầu tư quá 49% tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong danh sách được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 49% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm a, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

➤ Theo Điểm c, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành; tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.



Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào một tổ chức phát hành đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm c, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

- Theo Điểm g, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian sớm nhất.

Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng giá trị các khoản phải trả của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với quy định trên.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm g, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

- Theo Khoản 14, Điều 2, Thông tư 98 và Mục 2, Điều lệ Quỹ quy định: “Quỹ trái phiếu là quỹ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng trở lên.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian sớm nhất.

Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào các công cụ có thu nhập cố định đã phát sinh sai lệch so với quy định ở trên.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Khoản 14, Điều 2, Thông tư 98 và Mục 2, Điều lệ Quỹ.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.



- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.
- e) Các thông tin khác
- Theo Khoản 11, Điều 20, Thông tư 98 quy định: “Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày giá trị tài sản ròng của quỹ giảm xuống dưới 30 tỷ đồng, công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và đề xuất phương án khắc phục.”

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến kỳ định giá ngày 13 tháng 05 năm 2021, giá trị tài sản ròng của Quỹ đã giảm xuống thấp hơn 30 tỷ đồng. Ngày 08 tháng 09 năm 2020, Công ty Quản Lý Quỹ đã gửi Công văn số 203/VFM-2020 tới Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước để báo cáo về tình trạng giá trị tài sản ròng của Quỹ và đề xuất phương án khắc phục theo quy định.

Từ kỳ định giá ngày 14 tháng 05 năm 2021 đến tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị tài sản ròng của Quỹ đã lớn hơn 100 tỷ đồng và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đạt 271.332.225.925 đồng.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Vũ Hương Giang
Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ
NHÂN VIÊN GIÁM SÁT
Trương Thị Hoàng Yến
Nhân viên bộ phận Giám sát


**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Mẫu số B 01 – QM

**BÁO CÁO THU NHẬP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
01	I. THU NHẬP/(LỖ) VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		12.477.051.866	(2.525.959.783)
02	1.1. Cổ tức được chia		212.000	425.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.1	10.551.693.086	2.295.502.631
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	5.2	1.641.056.440	(5.268.778.732)
05	1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	(100.156.235)	446.891.318
06	1.5. Các khoản thu nhập khác	5.4	384.246.575	-
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(68.668.303)	(38.664.331)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(41.168.303)	(38.664.331)
15	2.5. Chi phí đầu tư khác		(27.500.000)	
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		(3.046.034.692)	(1.406.602.837)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở	8(a)(i)	(1.833.422.362)	(236.138.962)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ mở	5.7	(143.445.237)	(147.659.960)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ mở	8(a)(ii)	(217.800.000)	(217.800.000)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	8(a)(ii)	(447.150.000)	(447.150.000)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyên nhượng		(132.000.000)	(132.000.000)
20.7	3.7. Chi phí hợp, Đại hội nhà đầu tư Quỹ mở		(201.586)	-
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(98.207.575)	(96.687.551)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.8	(173.807.932)	(129.166.364)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		9.362.348.871	(3.971.226.951)

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)

Mẫu số B 01 – QM

BÁO CÁO THU NHẬP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		9.362.348.871	(3.971.226.951)
31	6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	6.9	9.462.505.106	(4.418.118.269)
32	6.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	6.9	(100.156.235)	446.891.318
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		9.362.348.871	(3.971.226.951)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng
Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)

Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Trong đó:	6.1	30.020.086.409	11.697.575.455
	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		1.520.086.409	7.697.575.455
111				
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		28.500.000.000	4.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần		234.247.133.425	35.831.500
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	234.247.133.425	35.831.500
130	3. Các khoản phải thu		7.599.592.876	249.941.306
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		7.599.592.876	8.219.176
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.3	7.599.592.876	8.219.176
137	3.3. Phải thu khác	6.4	-	241.722.130
100	TỔNG TÀI SẢN		271.866.812.710	11.983.348.261
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	3. Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ		5.382.162	5.166.742
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.677.587	675.602
316	6. Chi phí phải trả	6.5	60.582.193	54.364.754
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.6	82.243.901	-
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	6.6	87.694	21.587.610
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.7	355.538.248	77.912.500
320	10. Phải trả khác		27.075.000	12.800.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		534.586.785	172.507.208

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)

Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ	6.8	271.332.225.925	11.810.841.053
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		280.782.927.100	12.209.040.200
412	1.1. Vốn góp phát hành	6.8	371.475.890.900	74.769.506.700
413	1.2. Vốn góp mua lại	6.8	(90.692.963.800)	(62.560.466.500)
414	2. (Chiết khấu)/thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		(16.775.735.981)	1.639.114.918
420	3. Lợi nhuận/(lỗ lũy kế) chưa phân phối	6.9	7.325.034.806	(2.037.314.065)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.8	9.663,41	9.673,84
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ (CCQ) đang lưu hành	6.8	28.078.292,71	1.220.904,02



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng
Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Mẫu số B 03 – QM

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
I Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (“NAV”) đầu năm	11.810.841.053	69.306.104.798
II Thay đổi NAV so với năm trước	9.362.348.871	(3.971.226.951)
<i>Trong đó:</i>		
II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	9.362.348.871	(3.971.226.951)
III Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	250.159.036.001	(53.524.036.794)
<i>Trong đó:</i>		
III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	276.813.157.736	1.307.996.039
III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(26.654.121.735)	(54.832.032.833)
IV Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối năm	271.332.225.925	11.810.841.053
V Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị CCQ cuối năm	9.663,41	9.673,84



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2022

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng
Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Mẫu số B 04 – QM

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2021 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Trái phiếu niêm yết				
1	Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc – CTCP KBC121020	250.000	102.554	25.638.500.000	9,43%
2	Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet – VJC11912	520.000	100.174	52.090.480.000	19,16%
3	CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh – CII121029	10.000	100.000	1.000.000.000	0,37%
				<u>78.728.980.000</u>	<u>28,96%</u>
II	Trái phiếu chưa niêm yết				
1	CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt – PDRH2123007	150	100.000.000	15.000.000.000	5,52%
2	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền – KDHH2125001	10	1.000.000.000	10.000.000.000	3,68%
				<u>25.000.000.000</u>	<u>9,20%</u>
III	Tài sản khác				
1	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư			7.599.592.876	2,79%
				<u>7.599.592.876</u>	<u>2,79%</u>

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)

Mẫu số B 04 – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021
(tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
IV	Tiền		
1	Tiền gửi ngân hàng	1.520.086.409	0,56%
2	Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng	28.500.000.000	10,48%
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	40.000.000.000	14,71%
4	Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	90.518.153.425	33,30%
		<hr/>	<hr/>
		160.538.239.834	59,05%
		<hr/>	<hr/>
V	Tổng giá trị danh mục	271.866.812.710	100,00%
		<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng
Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)

Mẫu số B 05 – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế TNDN		9.362.348.871	(3.971.226.951)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản giảm/(tăng) giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư		114.431.235	(483.591.318)
03	Chênh lệch giảm/(tăng) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	100.156.235	(446.891.318)
04	Chi phí trích trước		14.275.000	(36.700.000)
05	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		9.476.780.106	(4.454.818.269)
20	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		(234.311.458.160)	61.312.578.348
07	(Tăng)/giảm dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		(7.591.373.700)	1.466.664.658
08	Giảm/(tăng) phải thu khác		241.722.130	(241.722.130)
11	Tăng/(giảm) phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		215.420	(6.720.589)
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.001.985	115.103
14	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		82.243.901	(10.000.000)
15	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		(21.499.916)	8.553.079
16	Tăng/(giảm) các khoản phải trả khác		6.217.439	(5.385.246)
17	Tăng/(giảm) phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		277.625.748	(69.175.178)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(231.836.525.047)	58.000.089.776
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.8	276.813.157.736	1.307.996.039
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.8	(26.654.121.735)	(54.832.032.833)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		250.159.036.001	(53.524.036.794)
40	III. Tăng tiền thuần trong năm		18.322.510.954	4.476.052.982

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Mẫu số B 05 – QM

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		11.697.575.455	7.221.522.473
52	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ mở		11.697.575.455	7.221.522.473
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		-	-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6.1	30.020.086.409	11.697.575.455
57	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ mở		30.019.998.715	11.697.575.455
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		87.694	-
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		18.322.510.954	4.476.052.982



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng
Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ mở

Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Gia tăng Thu nhập Cố định DC (tên trước đây là Quỹ Đầu tư Định hướng Bảo Toàn Vốn Việt Nam) (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 36/GCN-UBCK ngày 3 tháng 4 năm 2019 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”). Theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng này, Quỹ không giới hạn về thời hạn hoạt động. Ngày 24 tháng 5 năm 2021, Quỹ đổi tên thành Quỹ Đầu tư Trái phiếu Gia tăng Thu nhập Cố định DC theo Giấy chứng nhận số 14/GCN-UBCK do UBCKNN cấp.

Chứng chỉ quỹ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 79/GCN-UBCK ngày 21 tháng 12 năm 2018 do UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ được phép phát hành tối thiểu 5.000.000,00 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ.

Quỹ không có nhân viên và do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ là 56.697.400.000 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.8.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu chính của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận từ việc đầu tư vào các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương, Trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định. Mục tiêu đầu tư của Quỹ đồng thời hướng tới việc đáp ứng nhu cầu của người đầu tư có nhu cầu đầu tư trong khoảng thời gian tới 12 tháng. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

Giai đoạn trước ngày 4 tháng 5 năm 2021:

NAV của Quỹ được xác định vào ngày định giá là ngày thứ Ba hàng tuần và mỗi tháng. Ngày định giá là ngày làm việc (của kỳ định giá tuần) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá tháng).

Giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2021 trở đi:

NAV của Quỹ phải được xác định hàng ngày vào các ngày làm việc và ngày đầu tiên mỗi tháng. Ngày định giá là ngày làm việc (của kỳ định giá ngày), ngày thứ Sáu hàng tuần (của kỳ định giá tuần) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng).

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(tiếp theo)**

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV của Quỹ là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày trước ngày định giá. Phương thức xác định giá trị các khoản nợ và nghĩa vụ thanh toán phải được ngân hàng giám sát xác nhận là phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan.

NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng CCQ đang lưu hành tại ngày giao dịch trước ngày định giá.

NAV trên một CCQ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch CCQ

Giai đoạn trước ngày 4 tháng 5 năm 2021:

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch 01 (một) tuần 01 (một) lần, vào các ngày thứ Ba hàng tuần (“ngày giao dịch”). Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ, ngày lễ thì sẽ chuyển sang kỳ giao dịch tiếp theo.

Giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2021 trở đi:

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày vào các ngày làm việc trong tuần, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ 7 và/hoặc Chủ nhật. Trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ, ngày lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ. Công ty quản lý Quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, Đại lý phân phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch và thời điểm đóng sổ lệnh một cách cụ thể khi có các ngày nghỉ Lễ xảy ra trên trang thông tin điện tử của công ty hoặc bằng thư điện tử.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DẠNG
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày trước ngày định giá (ngày báo cáo). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

Đánh giá lại

(a) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán và cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (hệ thống UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(a) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán và cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (hệ thống UPCoM) (tiếp theo)*

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp cổ phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên thì cổ phiếu được định giá như trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết.

(b) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách;
- Mệnh giá;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

(c) *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể

(d) *Cổ phần, vốn góp khác (bao gồm cả cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết)*

Các cổ phiếu này được đánh giá theo giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(d) *Cổ phần, vốn góp khác (bao gồm cả cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết) (tiếp theo)*

Trường hợp không đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt;
- Giá của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
- Giá mua;
- Giá trị sổ sách;
- Giá xác định theo mô hình lý thuyết được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

(e) *Trái phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết bình quân gia quyền theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trong các trường hợp không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá; hoặc chỉ có các giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá thì giá trái phiếu thực hiện theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận cộng lãi lũy kế.

Lãi lũy kế chưa được nhận của trái phiếu được ghi nhận là các khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày báo cáo.

(f) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá hoặc đủ báo giá từ hai (02) đến ba (03) tổ chức báo giá nhưng không xác định được giá thì giá trái phiếu thực hiện theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận cộng lãi lũy kế.

Lãi lũy kế chưa được nhận của trái phiếu được ghi nhận là các khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày báo cáo.

(g) *Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản được định giá theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(h) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

(i) Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết

Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

(j) Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết

Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá gần nhất của chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết đó đó trước ngày định giá của quỹ.

(k) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Giá trị của chứng khoán phái sinh niêm yết được xác định theo giá thanh toán cuối ngày theo quy định hoặc tên gọi khác được yết trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trong trường hợp không có giá thanh toán cuối ngày hoặc không có giá yết trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán gần nhất trước ngày định giá, giá sẽ được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(l) Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá

Giá trị được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(m) Các tài sản được phép đầu tư khác

Tùy theo từng trường hợp cụ thể, giá của các tài sản sẽ được xác định phù hợp theo một trong các phương pháp sau:

- Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp; hoặc
- Giá được xác định theo phương pháp được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

(n) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá. Lãi phải thu được nhận của tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận là các khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày báo cáo.

(o) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được định giá bằng giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá. Lãi lũy kế chưa được nhận của chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được ghi nhận là các khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày báo cáo.

(p) Quyền mua cổ phiếu

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định bằng hiệu số của giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua cổ phiếu bằng không (0) khi giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo thấp hơn số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78/2014/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111/2013/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92/2015/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế (tiếp theo)

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư (tiếp theo)

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ phát sinh do sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (02) sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm/kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quý nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quý hoặc chịu sự kiểm soát của Quý, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quý là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quý mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quý, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quý liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quý căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Tiền lãi được nhận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Tiền lãi đã nhận	2.952.100.210	2.287.283.455
Dự thu tiền lãi	7.599.592.876	8.219.176
	<u>10.551.693.086</u>	<u>2.295.502.631</u>

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỔ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.2 Lãi bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND	(Lỗ)/lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2021 VND	(Lỗ)/lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 VND	(Lỗ)/lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2020 VND
Chứng khoán cơ sở						
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	52.396.390	24.055.000	28.341.390	(5.105.959.390)	(5.259.727.121)	(5.134.300.780)
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	-	-	158.938.165	61.043.877	158.938.165
Trái phiếu doanh nghiệp	99.191.690.520	97.578.975.470	1.612.715.050	1.542.619.562	(70.095.488)	(70.095.488)
	99.244.086.910	97.603.030.470	1.641.056.440	(3.404.401.663)	(5.268.778.732)	(5.045.458.103)

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.3 Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2021 VND	Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2021 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2020 VND	Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	-	-	-	11.776.500	(11.776.500)
Trái phiếu niêm yết	78.817.359.735	78.728.980.000	(88.379.735)	-	(88.379.735)
Trái phiếu chưa niêm yết	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	90.518.153.425	90.518.153.425	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-
	234.335.513.160	234.247.133.425	(88.379.735)	11.776.500	(100.156.235)

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Thu nhập khác

	Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Tiền phạt hợp đồng thu được	384.246.575	-

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí môi giới bán	11.748.557	31.203.078
Chi phí môi giới mua	29.299.566	7.122.708
Phí thanh toán bù trừ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")	120.180	338.545
	<u>41.168.303</u>	<u>38.664.331</u>

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỔ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.6 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

Chi tiết chi phí giao dịch theo từng công ty chứng khoán chính trong năm như sau:

STT	Công ty chứng khoán ("CTCK")	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán				Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ thông qua CTCK VND	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của Quỹ (*) VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua CTCK trong kỳ báo cáo	Phí giao dịch bình quân	
1	Công ty Cổ phần chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	93.714.590.000	298.497.065.952	31,40%	0,00% - 0,45%	
2	Công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam	Không liên quan	85.819.490.000	298.497.065.952	28,75%	0,00% - 0,45%	
3	Công ty TNHH chứng khoán Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Không liên quan	62.455.200.000	298.497.065.952	20,92%	0,00% - 0,45%	
Tổng cộng			241.989.280.000		81,07%		

(*) Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ nêu trên bao gồm giao dịch của chứng khoán chưa niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết và giao dịch lô lẻ.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.7 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ mở

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	138.181.613	138.000.000
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	4.800.000	8.710.000
Phí dịch vụ lưu ký - VSD	463.624	949.960
	143.445.237	147.659.960

5.8 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	98.332.193	76.364.754
Phí báo giá	41.625.000	33.400.000
Phí ngân hàng	26.650.739	11.561.884
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	5.000.000	6.739.726
Chi phí khác	2.200.000	1.100.000
	173.807.932	129.166.364

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các đơn vị sau đây:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
1. Tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	1.520.086.409	7.697.575.455
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	1.519.998.715	7.697.575.455
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	87.694	-
2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng	28.500.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	28.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	2.000.000.000
	30.020.086.409	11.697.575.455

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quý không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quý không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quý được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Chênh lệch do đánh giá lại			Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Trái phiếu niêm yết	78.817.359.735	-	(88.379.735)	78.728.980.000
Trái phiếu chưa niêm yết	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	90.518.153.425	-	-	90.518.153.425
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
	<u>234.335.513.160</u>	<u>-</u>	<u>(88.379.735)</u>	<u>234.247.133.425</u>

Chi tiết các khoản đầu tư tại Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Chênh lệch do đánh giá lại			Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	24.055.000	11.776.500	-	35.831.500
	<u>24.055.000</u>	<u>11.776.500</u>	<u>-</u>	<u>35.831.500</u>

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Lãi suất/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Trái phiếu niêm yết		78.817.359.735	78.728.980.000			
Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc – CTCP – KBC121020	250.000	25.664.353.129	25.638.500.000	10,8%	24/06/2021	24/06/2023
Công ty cổ phần Hàng không Vietjet – VJC1912	520.000	52.153.006.606	52.090.480.000	7,83%	26/07/2019	26/07/2022
CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh – CI121029	10.000	1.000.000.000	1.000.000.000	9,5%	21/10/2021	21/10/2024
Trái phiếu chưa niêm yết		25.000.000.000	25.000.000.000			
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt – PDRH2123007 (*)	150	15.000.000.000	15.000.000.000	12%	02/12/2021	02/12/2023
CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền – KDHH2125001	10	10.000.000.000	10.000.000.000	12%	14/06/2021	14/06/2025
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng		90.518.153.425	90.518.153.425			
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC VNVPFE211122	40.000	39.980.104.110	39.980.104.110	8,00%	20/11/2020	21/11/2022
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam VNHCVN260124	10	10.133.751.918	10.133.751.918	8,30%	26/01/2021	26/01/2024
VNHCVN241123	30	30.404.297.397	30.404.297.397	8,30%	25/11/2020	24/11/2023
VNHCVN021123	10	10.000.000.000	10.000.000.000	6,50%	02/11/2021	02/11/2023
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng		40.000.000.000	40.000.000.000			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh		22.000.000.000	22.000.000.000	5,35~5,55%		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		18.000.000.000	18.000.000.000	4,90%		
		234.335.513.160	234.247.133.425			

(*) Trái phiếu PDRH2123007 được đảm bảo bằng 13.700.000 cổ phiếu PDR tương ứng với 4,750 trái phiếu trong đợt phát hành.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	2021	2020
	VND	VND
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	4.289.041.096	-
Phải thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	2.058.696.985	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.251.854.795	8.219.176
	<u>7.599.592.876</u>	<u>8.219.176</u>

6.4 Phải thu khác

	<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	2021	2020
	VND	VND
Công ty Quản lý Quỹ (*) ((Thuyết minh 8(b)))	-	241.722.130
	<u>-</u>	<u>241.722.130</u>

(*) Thể hiện số tiền phải thu lại từ công ty Quản lý Quỹ do phí quản lý quỹ đã trả vượt mức tối đa 2% giá trị tài sản ròng của Quỹ trong năm 2020.

6.5 Chi phí phải trả

	<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	2021	2020
	VND	VND
Chi phí kiểm toán	44.000.000	44.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	16.582.193	10.364.754
	<u>60.582.193</u>	<u>54.364.754</u>

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.6 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.7 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	276.840.716	-
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	11.535.032	11.500.000
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	18.150.000	18.150.000
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	37.262.500	37.262.500
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	750.000	-
Phí đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	355.538.248	77.912.500

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.8 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2020	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2021
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	7.476.950,67	29.670.638,42	37.147.589,09
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	74.769.506.700	296.706.384.200	371.475.890.900
Thặng dư/(chiết khấu) vốn góp phát hành	VND	272.625.404	(19.893.226.464)	(19.620.601.060)
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	VND	75.042.132.104	276.813.157.736	351.855.289.840
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(6.256.046,65)	(2.813.249,73)	(9.069.296,38)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(62.560.466.500)	(28.132.497.300)	(90.692.963.800)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	1.366.489.514	1.478.375.565	2.844.865.079
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	VND	(61.193.976.986)	(26.654.121.735)	(87.848.098.721)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	13.848.155.118	250.159.036.001	264.007.191.119
(Lỗ)/lợi nhuận chưa phân phối	VND	(2.037.314.065)	9.362.348.871	7.325.034.806
NAV hiện hành	VND	11.810.841.053		271.332.225.925
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	1.220.904,02		28.078.292,71
NAV hiện hành/ 1 chứng chỉ quỹ	VND/CCQ	9.673,84		9.663,41

6.9 Lợi nhuận/(lỗ lũy kế) chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2020	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2021
	VND	VND	VND
(Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện	(2.049.090.565)	9.462.505.106	7.413.414.541
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	11.776.500	(100.156.235)	(88.379.735)
(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối	(2.037.314.065)	9.362.348.871	7.325.034.806

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỐ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
1	31/12/2020	11.810.841.053	1.220.904,02	9.673,84	
2	04/01/2021	11.798.990.310	1.220.904,02	9.664,14	(9,70)
3	11/01/2021	11.778.547.481	1.220.799,63	9.648,22	(15,92)
4	18/01/2021	10.790.266.564	1.120.403,27	9.630,69	(17,53)
5	25/01/2021	10.434.985.059	1.085.506,45	9.613,01	(17,68)
6	31/01/2021	10.416.985.658	1.085.506,45	9.596,42	(16,59)
7	01/02/2021	10.412.140.928	1.085.506,45	9.591,96	(4,46)
8	08/02/2021	10.392.792.423	1.085.506,45	9.574,14	(17,82)
9	15/02/2021	9.415.799.757	985.610,89	9.553,26	(20,88)
10	22/02/2021	9.395.828.739	985.610,89	9.533,00	(20,26)
11	28/02/2021	9.377.455.299	985.610,89	9.514,35	(18,65)
12	01/03/2021	9.374.451.469	985.610,89	9.511,31	(3,04)
13	08/03/2021	9.353.490.763	985.610,89	9.490,04	(21,27)
14	15/03/2021	9.343.308.437	986.662,72	9.469,60	(20,44)
15	22/03/2021	9.320.358.458	986.462,72	9.448,26	(21,34)
16	29/03/2021	9.300.675.061	986.574,09	9.427,24	(21,02)
17	31/03/2021	9.205.936.197	977.127,63	9.421,42	(5,82)
18	05/04/2021	9.191.666.031	977.127,63	9.406,82	(14,60)
19	12/04/2021	9.163.567.325	976.233,93	9.386,65	(20,17)
20	19/04/2021	9.135.542.131	975.442,64	9.365,53	(21,12)
21	26/04/2021	7.488.101.731	801.680,12	9.340,51	(25,02)
22	30/04/2021	6.250.033.031	670.354,32	9.323,47	(17,04)
23	03/05/2021	6.241.190.723	670.354,32	9.310,28	(13,19)
24	04/05/2021	6.229.403.477	669.442,05	9.305,36	(4,92)
25	05/05/2021	6.228.203.808	669.549,51	9.302,08	(3,28)
26	06/05/2021	6.039.431.945	649.549,51	9.297,87	(4,21)
27	09/05/2021	11.031.189.386	1.187.307,07	9.290,93	(6,94)
28	10/05/2021	11.028.338.890	1.187.307,07	9.288,53	(2,40)
29	11/05/2021	11.012.178.871	1.185.921,83	9.285,75	(2,78)
30	12/05/2021	11.009.641.813	1.185.821,83	9.284,39	(1,36)
31	13/05/2021	113.878.860.218	12.266.280,51	9.283,89	(0,50)
32	16/05/2021	113.882.410.549	12.266.388,22	9.284,10	0,21
33	17/05/2021	113.888.742.742	12.266.281,45	9.284,69	0,59
34	18/05/2021	113.895.776.063	12.266.292,22	9.285,26	0,57
35	19/05/2021	114.885.257.173	12.371.835,84	9.286,03	0,77
36	20/05/2021	114.895.362.143	12.371.835,84	9.286,84	0,81
37	23/05/2021	114.921.229.087	12.371.835,84	9.288,93	2,09
38	24/05/2021	114.478.870.564	12.323.281,39	9.289,64	0,71
39	25/05/2021	114.488.119.645	12.323.313,68	9.290,36	0,72

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
40	26/05/2021	214.493.994.329	23.087.159,21	9.290,61	0,25
41	27/05/2021	211.274.621.472	22.740.320,65	9.290,74	0,13
42	30/05/2021	211.280.394.635	22.740.320,65	9.291,00	0,26
43	31/05/2021	211.365.837.446	22.740.320,65	9.294,76	3,76
44	01/06/2021	211.385.936.670	22.740.320,65	9.295,64	0,88
45	02/06/2021	211.477.238.756	22.740.320,65	9.299,65	4,01
46	03/06/2021	211.439.838.366	22.740.535,71	9.297,92	(1,73)
47	06/06/2021	211.535.939.530	22.740.750,81	9.302,06	4,14
48	07/06/2021	211.268.604.581	22.711.255,92	9.302,37	0,31
49	08/06/2021	211.470.201.496	22.711.255,92	9.311,25	8,88
50	09/06/2021	211.319.080.068	22.711.255,92	9.304,59	(6,66)
51	10/06/2021	211.385.625.581	22.710.044,67	9.308,02	3,43
52	13/06/2021	211.411.013.270	22.710.044,67	9.309,14	1,12
53	14/06/2021	211.436.884.279	22.710.044,67	9.310,28	1,14
54	15/06/2021	211.273.240.607	22.690.044,67	9.311,27	0,99
55	16/06/2021	211.185.962.460	22.689.937,02	9.307,47	(3,80)
56	17/06/2021	211.322.955.435	22.689.851,51	9.313,54	6,07
57	20/06/2021	211.410.767.672	22.689.281,43	9.317,64	4,10
58	21/06/2021	211.465.393.233	22.689.281,43	9.320,05	2,41
59	22/06/2021	211.495.647.788	22.689.335,07	9.321,36	1,31
60	23/06/2021	211.310.474.528	22.689.227,36	9.313,25	(8,11)
61	24/06/2021	211.344.999.043	22.689.238,09	9.314,76	1,51
62	27/06/2021	211.647.270.346	22.689.345,44	9.328,04	13,28
63	28/06/2021	211.681.283.240	22.689.345,44	9.329,54	1,50
64	29/06/2021	212.112.934.036	22.732.273,59	9.330,91	1,37
65	30/06/2021	212.147.745.088	22.732.273,59	9.332,44	1,53
66	01/07/2021	212.182.054.387	22.732.300,37	9.333,94	1,50
67	04/07/2021	212.285.999.112	22.732.300,37	9.338,51	4,57
68	05/07/2021	212.320.643.410	22.732.300,37	9.340,04	1,53
69	06/07/2021	212.362.275.834	22.733.060,52	9.341,56	1,52
70	07/07/2021	212.399.363.437	22.733.317,43	9.343,08	1,52
71	08/07/2021	212.387.264.634	22.728.317,43	9.344,61	1,53
72	11/07/2021	212.491.136.433	22.728.317,43	9.349,18	4,57
73	12/07/2021	212.525.658.085	22.728.317,43	9.350,69	1,51
74	13/07/2021	212.554.201.218	22.727.675,04	9.352,21	1,52
75	14/07/2021	212.588.751.397	22.727.675,04	9.353,73	1,52
76	15/07/2021	212.623.534.428	22.727.696,42	9.355,26	1,53
77	18/07/2021	212.727.285.147	22.727.696,42	9.359,82	4,56
78	19/07/2021	212.762.715.746	22.727.696,42	9.361,38	1,56

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
79	20/07/2021	212.798.121.509	22.727.792,55	9.362,90	1,52
80	21/07/2021	212.831.524.978	22.727.792,55	9.364,37	1,47
81	22/07/2021	212.865.550.412	22.727.792,55	9.365,87	1,50
82	25/07/2021	212.969.420.639	22.728.006,09	9.370,35	4,48
83	26/07/2021	213.003.060.209	22.728.006,09	9.371,83	1,48
84	27/07/2021	213.039.473.835	22.728.230,16	9.373,34	1,51
85	28/07/2021	213.081.662.367	22.729.139,05	9.374,82	1,48
86	29/07/2021	213.150.004.652	22.732.399,88	9.376,48	1,66
87	31/07/2021	213.214.388.996	22.732.613,16	9.379,22	2,74
88	01/08/2021	213.250.034.202	22.732.613,16	9.380,79	1,57
89	02/08/2021	213.387.041.610	22.743.456,67	9.382,34	1,55
90	03/08/2021	213.426.694.689	22.744.540,59	9.383,64	1,30
91	04/08/2021	213.447.547.669	22.745.094,71	9.384,33	0,69
92	05/08/2021	213.502.619.370	22.745.169,29	9.386,72	2,39
93	08/08/2021	213.648.142.024	22.747.587,58	9.392,12	5,40
94	09/08/2021	213.650.823.278	22.748.013,46	9.392,06	(0,06)
95	10/08/2021	213.662.195.240	22.749.495,42	9.391,95	(0,11)
96	11/08/2021	214.279.426.426	22.813.709,94	9.392,57	0,62
97	12/08/2021	214.471.002.940	22.813.763,17	9.400,94	8,37
98	15/08/2021	214.583.367.501	22.813.558,93	9.405,95	5,01
99	16/08/2021	214.685.116.274	22.826.423,11	9.405,11	(0,84)
100	17/08/2021	214.755.358.929	22.829.836,10	9.406,78	1,67
101	18/08/2021	215.240.689.206	22.883.627,08	9.405,88	(0,90)
102	19/08/2021	216.695.348.577	23.028.461,98	9.409,89	4,01
103	22/08/2021	216.816.399.801	23.028.685,13	9.415,05	5,16
104	23/08/2021	216.856.611.166	23.028.897,43	9.416,71	1,66
105	24/08/2021	216.886.802.211	23.028.040,79	9.418,37	1,66
106	25/08/2021	216.945.363.205	23.030.237,84	9.420,02	1,65
107	26/08/2021	217.077.282.012	23.040.183,80	9.421,68	1,66
108	29/08/2021	217.202.109.530	23.041.258,29	9.426,66	4,98
109	30/08/2021	217.305.741.241	23.044.122,50	9.429,98	3,32
110	31/08/2021	217.379.724.445	23.051.964,05	9.429,98	0,00
111	02/09/2021	217.443.542.112	23.053.617,16	9.432,07	2,09
112	05/09/2021	217.557.919.956	23.053.617,16	9.437,04	4,97
113	06/09/2021	217.622.959.895	23.053.557,02	9.439,88	2,84
114	07/09/2021	217.717.276.156	23.063.056,61	9.440,08	0,20
115	08/09/2021	218.785.029.534	23.173.182,76	9.441,30	1,22
116	09/09/2021	219.105.259.353	23.204.597,91	9.442,32	1,02
117	12/09/2021	219.377.133.126	23.224.158,73	9.446,07	3,75
118	13/09/2021	219.432.033.497	23.226.498,30	9.447,48	1,41
119	14/09/2021	220.127.098.496	23.296.584,51	9.448,90	1,42
120	15/09/2021	220.215.638.727	23.302.496,39	9.450,30	1,40
121	16/09/2021	222.974.908.167	23.590.968,09	9.451,70	1,40
122	19/09/2021	223.335.158.954	23.618.624,47	9.455,89	4,19

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
123	20/09/2021	223.375.855.000	23.619.490,56	9.457,26	1,37
124	21/09/2021	273.433.617.869	28.908.859,34	9.458,47	1,21
125	22/09/2021	273.469.834.107	28.909.155,36	9.459,62	1,15
126	23/09/2021	274.510.026.836	29.015.426,73	9.460,83	1,21
127	26/09/2021	276.016.127.249	29.163.574,00	9.464,41	3,58
128	27/09/2021	276.487.171.428	29.210.662,24	9.465,28	0,87
129	28/09/2021	276.460.931.320	29.206.748,76	9.465,65	0,37
130	29/09/2021	275.756.800.042	29.128.963,86	9.466,75	1,10
131	30/09/2021	275.800.235.445	29.132.005,85	9.467,25	0,50
132	03/10/2021	275.908.120.153	29.132.840,58	9.470,69	3,44
133	04/10/2021	275.943.759.593	29.132.787,41	9.471,93	1,24
134	05/10/2021	276.043.580.468	29.139.784,46	9.473,08	1,15
135	06/10/2021	276.082.627.566	29.140.481,16	9.474,19	1,11
136	07/10/2021	276.181.709.148	29.147.400,08	9.475,34	1,15
137	10/10/2021	276.348.218.596	29.154.346,44	9.478,79	3,45
138	11/10/2021	276.423.213.137	29.158.723,57	9.479,94	1,15
139	12/10/2021	276.617.001.840	29.175.634,01	9.481,09	1,15
140	13/10/2021	276.631.051.354	29.173.578,79	9.482,24	1,15
141	14/10/2021	276.753.351.641	29.182.942,21	9.483,39	1,15
142	17/10/2021	276.849.742.694	29.182.502,37	9.486,84	3,45
143	18/10/2021	276.943.162.020	29.188.816,36	9.487,98	1,14
144	19/10/2021	276.980.213.816	29.189.189,66	9.489,13	1,15
145	20/10/2021	268.268.070.285	28.268.843,91	9.489,88	0,75
146	21/10/2021	268.433.047.855	28.282.771,70	9.491,04	1,16
147	24/10/2021	268.622.219.432	28.292.332,51	9.494,52	3,48
148	25/10/2021	268.652.613.751	28.292.104,96	9.495,67	1,15
149	26/10/2021	268.703.061.222	28.293.940,25	9.496,84	1,17
150	27/10/2021	268.687.763.698	28.288.901,28	9.497,99	1,15
151	28/10/2021	268.742.672.246	28.291.343,06	9.499,11	1,12
152	31/10/2021	268.884.511.421	28.295.862,63	9.502,60	3,49
153	01/11/2021	269.302.920.866	28.296.062,56	9.517,32	14,72
154	02/11/2021	269.242.801.529	28.286.546,49	9.518,40	1,08
155	03/11/2021	269.331.174.279	28.291.404,86	9.519,89	1,49
156	04/11/2021	269.397.117.842	28.293.786,75	9.521,42	1,53
157	07/11/2021	269.513.383.134	28.292.272,20	9.526,04	4,62
158	08/11/2021	269.568.819.736	28.293.520,14	9.527,58	1,54
159	09/11/2021	269.646.799.091	28.297.135,60	9.529,11	1,53
160	10/11/2021	269.673.717.313	28.295.389,30	9.530,65	1,54
161	11/11/2021	269.707.424.209	28.294.363,52	9.532,19	1,54
162	14/11/2021	269.750.055.733	28.289.815,99	9.535,23	3,04
163	15/11/2021	269.875.959.337	28.298.562,87	9.536,73	1,50
164	16/11/2021	270.054.061.720	28.312.779,38	9.538,23	1,50
165	17/11/2021	269.578.209.161	28.262.307,58	9.538,43	0,20
166	18/11/2021	269.997.463.844	28.297.963,30	9.541,23	2,80

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CỐ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
167	21/11/2021	269.135.974.927	28.194.322,83	9.545,75	4,52
168	22/11/2021	268.597.789.740	28.133.644,74	9.547,20	1,45
169	23/11/2021	269.644.572.129	28.238.849,32	9.548,70	1,50
170	24/11/2021	269.689.827.883	28.239.151,92	9.550,20	1,50
171	25/11/2021	269.844.101.184	28.250.917,30	9.551,69	1,49
172	28/11/2021	270.261.007.741	28.281.219,50	9.556,20	4,51
173	29/11/2021	270.462.120.926	28.273.586,06	9.565,89	9,69
174	30/11/2021	271.091.096.015	28.335.387,83	9.567,22	1,33
175	01/12/2021	271.319.595.079	28.355.370,25	9.568,54	1,32
176	02/12/2021	271.311.685.339	28.350.228,72	9.569,99	1,45
177	05/12/2021	271.494.918.086	28.356.085,52	9.574,48	4,49
178	06/12/2021	271.640.489.363	28.366.999,91	9.575,93	1,45
179	07/12/2021	271.773.661.336	28.364.134,65	9.581,59	5,66
180	08/12/2021	271.653.623.023	28.359.899,58	9.578,79	(2,80)
181	09/12/2021	271.637.358.545	28.344.271,72	9.583,50	4,71
182	12/12/2021	271.752.349.225	28.352.217,04	9.584,87	1,37
183	13/12/2021	271.825.704.886	28.355.122,46	9.586,47	1,60
184	14/12/2021	271.864.114.734	28.354.383,10	9.588,08	1,61
185	15/12/2021	272.629.874.824	28.342.740,14	9.619,03	30,95
186	16/12/2021	271.977.947.729	28.261.613,14	9.623,58	4,55
187	19/12/2021	271.764.508.072	28.229.608,11	9.626,93	3,35
188	20/12/2021	271.805.339.777	28.229.955,64	9.628,25	1,32
189	21/12/2021	271.899.240.173	28.235.127,50	9.629,82	1,57
190	22/12/2021	271.818.578.568	28.239.195,30	9.625,57	(4,25)
191	23/12/2021	272.026.825.389	28.239.230,26	9.632,94	7,37
192	26/12/2021	271.244.851.093	28.144.261,27	9.637,66	4,72
193	27/12/2021	271.266.792.071	28.142.030,79	9.639,20	1,54
194	28/12/2021	270.961.473.752	28.105.776,22	9.640,77	1,57
195	29/12/2021	271.203.335.530	28.070.876,88	9.661,37	20,60
196	30/12/2021	271.255.566.431	28.074.578,44	9.661,96	0,59
197	31/12/2021	271.332.225.925	28.078.292,71	9.663,41	1,45

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm 152.768.771.487

Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức cao nhất 30,95

Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức thấp nhất 0,00

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
1	31/12/2019	69.306.104.798	6.715.931,99	10.319,65	
2	06/01/2020	69.206.156.660	6.715.931,99	10.304,77	(14,88)
3	13/01/2020	69.365.598.873	6.703.514,43	10.347,64	42,87
4	20/01/2020	69.989.910.417	6.705.640,51	10.437,46	89,82
5	27/01/2020	70.330.212.483	6.706.099,78	10.487,49	50,03
6	31/01/2020	68.955.641.943	6.706.099,78	10.282,52	(204,97)
7	03/02/2020	68.689.016.864	6.706.099,78	10.242,76	(39,76)
8	10/02/2020	68.906.436.243	6.714.690,91	10.262,04	19,28
9	17/02/2020	69.668.309.717	6.711.031,48	10.381,16	119,12
10	24/02/2020	69.121.698.806	6.711.512,90	10.298,97	(82,19)
11	29/02/2020	69.246.525.287	6.712.149,67	10.316,59	17,62
12	02/03/2020	69.243.983.060	6.712.149,67	10.316,21	(0,38)
13	09/03/2020	61.502.063.438	6.088.705,72	10.101,00	(215,21)
14	16/03/2020	52.883.253.789	5.440.236,26	9.720,76	(380,24)
15	23/03/2020	52.167.547.701	5.439.473,80	9.590,55	(130,21)
16	30/03/2020	50.873.714.353	5.325.051,25	9.553,65	(36,90)
17	31/03/2020	47.257.050.585	4.946.352,11	9.553,91	0,26
18	06/04/2020	47.295.821.014	4.946.352,11	9.561,75	7,84
19	13/04/2020	47.912.515.618	5.001.960,51	9.578,74	16,99
20	20/04/2020	46.982.188.366	4.902.908,51	9.582,51	3,77
21	27/04/2020	47.015.863.992	4.904.062,56	9.587,12	4,61
22	30/04/2020	47.058.064.672	4.906.175,18	9.591,59	4,47
23	04/05/2020	47.057.522.532	4.906.175,18	9.591,48	(0,11)
24	11/05/2020	47.029.922.612	4.905.927,69	9.586,34	(5,14)
25	18/05/2020	47.133.306.043	4.912.242,88	9.595,06	8,72
26	25/05/2020	47.016.426.615	4.898.929,55	9.597,28	2,22
27	31/05/2020	46.616.284.855	4.855.982,26	9.599,76	2,48
28	01/06/2020	46.617.707.845	4.855.982,26	9.600,05	0,29
29	08/06/2020	46.293.748.007	4.815.094,15	9.614,29	14,24
30	15/06/2020	46.284.907.823	4.813.414,61	9.615,81	1,52
31	22/06/2020	44.307.872.855	4.613.909,96	9.603,10	(12,71)
32	29/06/2020	43.922.006.013	4.573.324,30	9.603,95	0,85
33	30/06/2020	43.920.664.612	4.572.808,43	9.604,74	0,79
34	06/07/2020	43.992.329.384	4.572.808,43	9.620,41	15,67
35	13/07/2020	44.014.407.310	4.574.510,97	9.621,66	1,25
36	20/07/2020	43.872.888.557	4.565.281,40	9.610,11	(11,55)
37	27/07/2020	43.936.601.125	4.565.559,32	9.623,48	13,37
38	31/07/2020	42.924.448.783	4.466.094,35	9.611,18	(12,30)
39	03/08/2020	42.930.741.825	4.466.094,35	9.612,59	1,41

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
40	10/08/2020	41.369.457.220	4.303.837,57	9.612,22	(0,37)
41	17/08/2020	41.384.368.161	4.304.058,15	9.615,19	2,97
42	24/08/2020	40.156.833.864	4.176.248,58	9.615,52	0,33
43	31/08/2020	39.182.567.149	4.073.436,24	9.619,04	3,52
44	07/09/2020	26.462.985.061	2.749.992,43	9.622,93	3,89
45	14/09/2020	26.402.300.906	2.743.646,79	9.623,06	0,13
46	21/09/2020	25.971.237.451	2.703.854,61	9.605,26	(17,80)
47	28/09/2020	25.369.397.145	2.642.112,14	9.601,93	(3,33)
48	30/09/2020	20.648.045.037	2.150.529,81	9.601,37	(0,56)
49	05/10/2020	20.641.147.629	2.150.529,81	9.598,16	(3,21)
50	12/10/2020	20.623.634.925	2.148.641,63	9.598,45	0,29
51	19/10/2020	20.519.440.217	2.138.999,89	9.593,00	(5,45)
52	26/10/2020	18.597.104.789	1.939.902,84	9.586,61	(6,39)
53	31/10/2020	17.630.019.075	1.839.902,84	9.582,03	(4,58)
54	02/11/2020	17.665.596.367	1.839.902,84	9.601,37	19,34
55	09/11/2020	17.163.666.606	1.789.902,84	9.589,16	(12,21)
56	16/11/2020	17.144.018.927	1.789.913,80	9.578,12	(11,04)
57	23/11/2020	14.272.216.970	1.491.975,41	9.565,98	(12,14)
58	30/11/2020	12.338.793.369	1.291.780,61	9.551,77	(14,21)
59	07/12/2020	12.247.454.105	1.284.385,09	9.535,65	(16,12)
60	14/12/2020	12.224.017.913	1.284.085,09	9.519,63	(16,02)
61	21/12/2020	12.198.239.625	1.284.190,13	9.498,78	(20,85)
62	28/12/2020	11.598.111.471	1.223.190,13	9.481,85	(16,93)
63	31/12/2020	11.810.841.053	1.220.904,02	9.673,84	191,99
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm		40.821.529.661			
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức cao nhất		(380,24)			
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức thấp nhất		(0,11)			

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Phát hành chứng chỉ quỹ	249.000.000.000	-
Phí quản lý Quỹ mở	1.833.422.362	236.138.962

Phí quản lý Quỹ được tính định kỳ vào các kỳ định giá dựa trên số ngày thực tế của chu kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ là 1,2%/năm trên giá trị tài sản ròng của Quỹ.

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (*) (Thuyết minh 5.7)	138.181.613	138.000.000
Phí giám sát Quỹ mở (*)	217.800.000	217.800.000
Phí quản trị Quỹ mở (*)	447.150.000	447.150.000
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (**) (Thuyết minh 5.7)	4.800.000	8.710.000
Phí ngân hàng	26.570.881	11.513.700
Thu nhập lãi tiền gửi	8.196.761	20.877.978

(*) Các phí này được tính định kỳ vào các kỳ định giá dựa trên số ngày thực tế trong kỳ và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (VAT) với mức thuế suất 10%.

Phí quản trị Quỹ bao gồm phí dịch vụ quản trị Quỹ và phí dịch vụ lập báo cáo tài chính cho Quỹ. Trong đó, phí dịch vụ lập báo cáo tài chính là 70.500.000 Đồng Việt Nam/năm tương đương 5.875.000 Đồng Việt Nam/tháng (chưa bao gồm thuế VAT).

Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong năm lần lượt như sau:

	Phí lưu ký	Phí giám sát Quỹ	Phí dịch vụ quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,05% NAV/năm	0,03% NAV/năm	0,04% NAV/năm
	Mức phí tối thiểu 11,5 triệu VND/tháng	Mức phí tối thiểu 16,5 triệu VND/tháng	Mức phí tối thiểu 28 triệu VND/tháng

(**) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 150.000 VND/giao dịch (không bao gồm VAT).

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

(iii) *Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.8)	98.332.193	76.364.754

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày báo cáo, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Dragon Capital Việt Nam		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	276.840.716	-
Phải thu khác (Thuyết minh 6.4)	-	241.722.130

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quý có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng;
Rủi ro thanh khoản;
Rủi ro thị trường.

Danh mục đầu tư của Quý bao gồm trái phiếu niêm yết, trái phiếu không niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quý theo đúng mục tiêu đầu tư của Quý. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng kỳ giao dịch. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quý phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quý. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán nợ và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được gửi tại hoặc được phát hành bởi các tổ chức tín dụng mà Quý cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Trái phiếu doanh nghiệp trong danh mục đầu tư của Quý được phát hành bởi tổ chức niêm yết có phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Quý. Thông tin về tài sản đảm bảo của các trái phiếu này được trình bày tại Thuyết minh 6.2.

Chứng khoán đầu tư của Quý chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm chuyển giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và phải thu từ cổ tức. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi có kỳ hạn cố định, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Chi tiết lãi suất của tiền gửi có kỳ hạn cố định, các trái phiếu doanh nghiệp và chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng của Quỹ được trình bày ở Thuyết minh 6.1 và Thuyết minh 6.2.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 1.037.289.800 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 358.315 Đồng Việt Nam).

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	30.020.086.409	11.697.575.455	30.020.086.409	11.697.575.455
Các khoản đầu tư thuần	234.247.133.425	35.831.500	234.247.133.425	35.831.500
- Đầu tư vào chứng khoán cơ sở	-	35.831.500	-	35.831.500
- Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	90.518.153.425	-	90.518.153.425	-
- Trái phiếu niêm yết	78.728.980.000	-	78.728.980.000	-
- Trái phiếu chưa niêm yết	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	7.599.592.876	8.219.176	7.599.592.876	8.219.176
- Phải thu cổ tức ròng	-	-	-	-
- Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	4.289.041.096	-	4.289.041.096	-
- Phải thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	2.058.696.985	-	2.058.696.985	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.251.854.795	8.219.176	1.251.854.795	8.219.176
Phải thu khác	-	241.722.130	-	241.722.130
Tổng cộng	271.866.812.710	11.983.348.261	271.866.812.710	11.983.348.261
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho các đại lý phân phối CCQ và Công ty Quản lý Quỹ	5.382.162	5.166.742	5.382.162	5.166.742
Chi phí phải trả	60.582.193	54.364.754	60.582.193	54.364.754
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	82.243.901	-	82.243.901	-
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	87.694	21.587.610	87.694	21.587.610
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	355.538.248	77.912.500	355.538.248	77.912.500
Phải trả khác	27.075.000	12.800.000	27.075.000	12.800.000
Tổng cộng	530.909.198	171.831.606	530.909.198	171.831.606

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU GIA TĂNG THU NHẬP CÓ ĐỊNH DC
(TÊN TRƯỚC ĐÂY LÀ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỊNH HƯỚNG BẢO TOÀN VỐN VIỆT NAM)**

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 8 tháng 3 năm 2022.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng
Ngày 8 tháng 3 năm 2022